TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 16-Phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ

Tháng 2 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**95**			**59.554.000**			**20**	**8.211.999**				**655.600**	**1.613.810**	**70.035.409**	**4.452.000**	**834.900**	**556.800**		**642.000**	**275.000**	**-167.022**				**6.593.678**	**63.441.731**	
1	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng phòng	11.446.000	19	A		13.530.000			4	1.760.923						15.290.923	915.700	171.700	114.500		140.900	55.000					1.397.800	13.893.123	
2	HL-00068	Hà Trung Kiên	Phó phòng	10.483.000	19	A		11.506.000			4	1.612.769				327.800	200.000	13.646.569	880.900	165.200	110.200		124.900	55.000					1.336.200	12.310.369	
3	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	Phó phòng	10.483.000	19	A		11.506.000			4	1.612.769					480.000	13.598.769	877.100	164.500	109.700		124.500	55.000	-167.022				1.163.778	12.434.991	
4	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	Phó phòng	10.483.000	19	A		11.506.000			4	1.612.769				327.800	733.810	14.180.379	923.600	173.200	115.500		129.700	55.000					1.397.000	12.783.379	
5	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	Phó phòng	10.483.000	19	A		11.506.000			4	1.612.769					200.000	13.318.769	854.700	160.300	106.900		122.000	55.000					1.298.900	12.019.869	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**76**			**31.240.000**			**16**	**3.646.000**	**1**	**350.000**	**73.382**	**298.000**		**35.607.382**	**1.920.000**	**360.200**	**240.100**	**46.835**	**330.900**	**220.000**	**-578.257**				**2.539.778**	**33.067.604**	
6	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	Chuyên viên	5.609.000	19	A		8.932.000			4	862.923						9.794.923	448.800	84.200	56.100		92.100	55.000					736.200	9.058.723	
7	HL-06523	Dương Đình Thảo	Nhân viên	6.818.000	19	A		7.436.000			4	1.048.923				149.000		8.633.923	557.400	104.600	69.700	46.835	79.000	55.000					912.535	7.721.388	
8	HL-02977	Đào Thị Bích	Nhân viên	6.184.000	19	A		7.436.000			4	951.385			73.382			8.460.767	494.800	92.800	61.900		78.100	55.000					782.600	7.678.167	
9	HL-06190	Trần Nhật Nam	Chuyên viên	5.088.000	19	A		7.436.000			4	782.769	1	350.000		149.000		8.717.769	419.000	78.600	52.400		81.700	55.000					686.700	8.031.069	
10	HL-00934	Đỗ Phương Anh	Chuyên viên	5.609.000		A																			-578.257				-578.257	578.257	
3	**20**	**Tổ bảo vệ**			**340**		**107.642**	**109.459.617**	**15**	**3.211.038**	**79**	**16.768.806**			**44.706**	**372.500**	**2.200.000**	**132.056.667**	**8.608.900**	**1.614.800**	**1.077.300**		**1.207.300**	**1.045.000**	**86.949**		**1.118.250**	**884.000**	**15.642.499**	**116.414.168**	
11	HL-00270	Vũ Văn Bình	NV bảo vệ	5.978.000	15	A	3.659	3.720.785	6	1.379.538	4	919.692						6.020.015	478.300	89.700	59.800		53.900	55.000			228.000		964.700	5.055.315	
12	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	NV bảo vệ	4.982.000	19	A	4.455	4.530.226			4	766.462			44.706			5.341.394	398.600	74.800	49.900		48.200	55.000					626.500	4.714.894	
13	HL-00158	Bùi Văn Vượng	Đội trưởng bảo vệ	5.978.000	19	A	8.745	8.892.666			4	919.692				223.500	200.000	10.235.858	512.200	96.100	64.100		95.600	55.000					823.000	9.412.858	
14	HL-00159	Cao Văn Khải	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	6.024	6.125.720			4	919.692					200.000	7.245.412	494.300	92.700	61.800		66.000	55.000					769.800	6.475.612	
15	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.775	5.872.515			4	814.000					200.000	6.886.515	439.300	82.400	55.000		63.100	55.000			264.250		959.050	5.927.465	
16	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.775	5.872.515			4	814.000					200.000	6.886.515	439.300	82.400	55.000		63.100	55.000			211.000		905.800	5.980.715	
17	HL-02335	Trần Văn Diên	Bảo vệ cơ động	5.978.000	19	A	7.368	7.492.414			4	919.692					200.000	8.612.106	494.300	92.700	61.800		79.600	55.000	86.949		203.000		1.073.349	7.538.757	
18	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	Bảo vệ cơ động	5.978.000	19	A	5.280	5.369.157			4	919.692						6.288.849	478.300	89.700	59.800		56.600	55.000					739.400	5.549.449	
19	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	NV bảo vệ	5.291.000	14	A	4.290	4.362.440	7	1.424.500	4	814.000						6.600.940	423.300	79.400	53.000		60.500	55.000					671.200	5.929.740	
20	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	NV bảo vệ	5.291.000	12	A	4.362	4.435.656			7	1.424.500					200.000	6.060.156	439.300	82.400	55.000		54.800	55.000					686.500	5.373.656	
21	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	Tổ trưởng cơ động	5.291.000	19	A	8.349	8.489.979			4	814.000				149.000	200.000	9.652.979	451.300	84.700	56.500		90.600	55.000					738.100	8.914.879	
22	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.445	5.536.943			4	814.000					200.000	6.550.943	439.300	82.400	55.000		59.700	55.000					691.400	5.859.543	
23	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	NV bảo vệ	5.978.000	17	A	4.620	4.698.012			4	919.692						5.617.704	478.300	89.700	59.800		49.900	55.000					732.700	4.885.004	
24	HL-01480	Phạm Trung Kiên	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	4.455	4.530.226	2	407.000	4	814.000					200.000	5.951.226	439.300	82.400	55.000		53.700	55.000					685.400	5.265.826	
25	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.445	5.536.943			4	814.000					200.000	6.550.943	439.300	82.400	55.000		59.700	55.000					691.400	5.859.543	
26	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	7.425	7.550.377			4	814.000						8.364.377	423.300	79.400	53.000		78.100	55.000					688.800	7.675.577	
27	HL-02237	Vũ Công Phê	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	6.435	6.543.660			4	919.692					200.000	7.663.352	494.300	92.700	61.800		70.100	55.000			212.000	884.000	1.869.900	5.793.452	
28	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	NV bảo vệ	5.291.000	16	A	4.125	4.194.654			4	814.000						5.008.654	423.300	79.400	53.000		44.500	55.000					655.200	4.353.454	
29	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	Tổ trưởng bảo vệ	5.291.000	19	A	5.610	5.704.729			4	814.000						6.518.729	423.300	79.400	53.000		59.600	55.000					670.300	5.848.429	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
4	**21**	**Tổ bảo vệ KV Khe Sim - Chung cư HR**			**266**		**88.572**	**90.067.604**			**56**	**12.151.691**	**4**	**1.600.000**		**923.800**		**104.743.095**	**6.393.400**	**1.199.300**	**799.800**		**963.800**	**770.000**	**-1.168.807**		**699.000**		**9.656.493**	**95.086.602**	
30	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	Bảo vệ cơ động	5.978.000	19	A	5.445	5.536.943			4	919.692						6.456.635	478.300	89.700	59.800		58.300	55.000					741.100	5.715.535	
31	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	Đội trưởng bảo vệ	6.184.000	19	A	7.780	7.911.371			4	951.385	2	800.000		298.000		9.960.756	518.600	97.300	64.900		92.800	55.000					828.600	9.132.156	
32	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.445	5.536.943			4	814.000						6.350.943	423.300	79.400	53.000		58.000	55.000					668.700	5.682.243	
33	HL-00279	Cao Văn Trường	Tổ trưởng cơ động	5.978.000	19	A	5.445	5.536.943			4	919.692	2	800.000		149.000		7.405.635	490.200	92.000	61.300		67.600	55.000					766.100	6.639.535	
34	HL-00800	Hà Văn Huy	Đội phó bảo vệ	5.978.000	19	A	7.528	7.655.116			4	919.692				178.800		8.753.608	492.600	92.400	61.600		81.100	55.000			248.000		1.030.700	7.722.908	
35	HL-00932	Đinh Trung Kiên	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.445	5.536.943			4	814.000						6.350.943	423.300	79.400	53.000		58.000	55.000					668.700	5.682.243	
36	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	NV bảo vệ	4.810.000	19	A	7.392	7.516.819			4	740.000				149.000		8.405.819	396.800	74.400	49.600		78.900	55.000			248.000		902.700	7.503.119	
37	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	7.392	7.516.819			4	814.000						8.330.819	423.300	79.400	53.000		77.800	55.000					688.500	7.642.319	
38	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	7.392	7.516.819			4	919.692				149.000		8.585.511	490.200	92.000	61.300		79.400	55.000					777.900	7.807.611	
39	HL-02312	Tống Văn Đảng	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.445	5.536.943			4	919.692						6.456.635	478.300	89.700	59.800		58.300	55.000			203.000		944.100	5.512.535	
40	HL-02396	Dương Viết Tuyến	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	7.528	7.655.116			4	919.692						8.574.808	478.300	89.700	59.800		79.500	55.000					762.300	7.812.508	
41	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.445	5.536.943			4	814.000						6.350.943	423.300	79.400	53.000		58.000	55.000					668.700	5.682.243	
42	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	NV bảo vệ	4.982.000	19	A	5.445	5.536.943			4	766.462						6.303.405	398.600	74.800	49.900		57.800	55.000					636.100	5.667.305	
43	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.445	5.536.943			4	919.692						6.456.635	478.300	89.700	59.800		58.300	55.000	-1.168.807				-427.707	6.884.342	
5	**23**	**Tổ bảo vệ KV Khe Chàm**			**549**		**187.242**	**190.403.714**			**126**	**27.199.999**	**4**	**1.600.000**	**34.456**	**298.000**		**219.536.169**	**13.451.900**	**2.523.200**	**1.683.000**	**523.135**	**2.018.600**	**1.650.000**	**-1.592.006**	**429.000**	**512.250**		**21.199.079**	**198.337.090**	
44	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.775	5.872.515			4	919.692						6.792.207	478.300	89.700	59.800		61.600	55.000		28.600			773.000	6.019.207	
45	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	NV bảo vệ	4.982.000	14	A	3.795	3.859.081			4	766.462			34.456			4.659.999	398.600	74.800	49.900		41.400	55.000					619.700	4.040.299	
46	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.775	5.872.515			4	919.692						6.792.207	478.300	89.700	59.800		61.600	55.000					744.400	6.047.807	
47	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	NV bảo vệ	4.982.000	19	A	6.270	6.375.874			4	766.462						7.142.336	398.600	74.800	49.900	523.135	66.200	55.000		85.800			1.253.435	5.888.901	
48	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	7.854	7.986.621			4	919.692						8.906.313	478.300	89.700	59.800		82.800	55.000					765.600	8.140.713	
49	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.940	6.040.301			4	814.000						6.854.301	423.300	79.400	53.000		63.000	55.000		28.600			702.300	6.152.001	
50	HL-00446	Vũ Văn Tới	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.940	6.040.301			4	814.000						6.854.301	423.300	79.400	53.000		63.000	55.000			248.000		921.700	5.932.601	
51	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	7.755	7.885.949			7	1.609.462						9.495.411	478.300	89.700	59.800		88.700	55.000					771.500	8.723.911	
52	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	7.887	8.020.178			4	919.692						8.939.870	478.300	89.700	59.800		83.100	55.000	-824.660				-58.760	8.998.630	
53	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.940	6.040.301			4	919.692						6.959.993	478.300	89.700	59.800		63.300	55.000					746.100	6.213.893	
54	HL-01838	Dương Văn Chín	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	6.516	6.626.027			4	814.000						7.440.027	423.300	79.400	53.000		68.800	55.000		85.800			765.300	6.674.727	
55	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	6.567	6.677.889			4	814.000						7.491.889	423.300	79.400	53.000		69.400	55.000					680.100	6.811.789	
56	HL-01875	Bùi Văn Huy	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	6.567	6.677.889			4	919.692						7.597.581	478.300	89.700	59.800		69.700	55.000		28.600			781.100	6.816.481	
57	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.115	5.201.371			4	814.000						6.015.371	423.300	79.400	53.000		54.600	55.000					665.300	5.350.071	
58	HL-02038	Phạm Văn Dũng	Đội trưởng bảo vệ	6.184.000	19	A	8.250	8.389.307			4	951.385						9.340.692	494.800	92.800	61.900		86.900	55.000					791.400	8.549.292	
59	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.940	6.040.301			4	919.692						6.959.993	478.300	89.700	59.800		63.300	55.000					746.100	6.213.893	
60	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	6.105	6.208.087			4	814.000						7.022.087	423.300	79.400	53.000		64.700	55.000	-415.806				259.594	6.762.493	
61	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	7.887	8.020.178			4	814.000				149.000		8.983.178	435.300	81.700	54.500		84.100	55.000					710.600	8.272.578	
62	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	NV bảo vệ	5.978.000	9	A	1.701	1.729.723			7	1.609.462						3.339.185	478.300	89.700	59.800		27.100	55.000					709.900	2.629.285	
63	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	Tổ trưởng bảo vệ	5.978.000	19	A	5.775	5.872.515			4	919.692						6.792.207	478.300	89.700	59.800		61.600	55.000		28.600			773.000	6.019.207	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
64	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	NV bảo vệ	4.810.000	19	A	7.887	8.020.178			4	740.000						8.760.178	384.900	72.200	48.200		82.500	55.000					642.800	8.117.378	
65	HL-07569	Bùi Thanh Giang	NV bảo vệ	4.982.000	19	A	5.610	5.704.723			4	766.462						6.471.185	398.600	74.800	49.900		59.500	55.000		85.800	264.250		987.850	5.483.335	
66	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.775	5.872.515			4	919.692						6.792.207	478.300	89.700	59.800		61.600	55.000		28.600			773.000	6.019.207	
67	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	NV bảo vệ	5.291.000	17	A	6.554	6.664.669			4	814.000	2	800.000				8.278.669	423.300	79.400	53.000		77.200	55.000					687.900	7.590.769	
68	HL-02152	Đào Văn Bình	Tổ trưởng bảo vệ	5.978.000	17	A	6.554	6.664.669			4	919.692	2	800.000		149.000		8.533.361	490.200	92.000	61.300		78.900	55.000					777.400	7.755.961	
69	HL-02804	Lê Khắc Đạo	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	6.943	7.060.238			4	814.000						7.874.238	423.300	79.400	53.000		73.200	55.000					683.900	7.190.338	
70	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	Bảo vệ cơ động	5.978.000	19	A	6.943	7.060.238			4	919.692						7.979.930	478.300	89.700	59.800		73.500	55.000					756.300	7.223.630	
71	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.280	5.369.157			4	919.692						6.288.849	478.300	89.700	59.800		56.600	55.000	-351.540	28.600			416.460	5.872.389	
72	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	6.567	6.677.889			4	814.000						7.491.889	423.300	79.400	53.000		69.400	55.000					680.100	6.811.789	
73	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	Tổ trưởng bảo vệ	5.291.000	17	A	5.775	5.872.515			4	814.000						6.686.515	423.300	79.400	53.000		61.300	55.000					672.000	6.014.515	
6	**24**	**Tổ bảo vệ KV Tân Lập**			**293**		**87.257**	**88.730.398**	**39**	**8.280.000**	**68**	**14.601.383**	**1**	**350.000**		**506.600**		**112.468.381**	**7.633.800**	**1.431.900**	**955.200**		**1.024.700**	**935.000**		**457.600**	**248.000**		**12.686.200**	**99.782.181**	
74	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	Đội phó bảo vệ	5.291.000	19	A	7.524	7.651.048			4	814.000				178.800		8.643.848	437.600	82.100	54.700		80.700	55.000					710.100	7.933.748	
75	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	Tổ trưởng bảo vệ	5.291.000	17	A	5.576	5.670.155	5	1.017.500	4	814.000						7.501.655	423.300	79.400	53.000		69.500	55.000		28.600	248.000		956.800	6.544.855	
76	HL-00908	Đinh Bá Thi	Đội phó bảo vệ	6.818.000	19	A	7.920	8.053.735			4	1.048.923				178.800		9.281.458	559.800	105.000	70.000		85.500	55.000					875.300	8.406.158	
77	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	5.148	5.234.928			4	814.000						6.048.928	423.300	79.400	53.000		54.900	55.000		28.600			694.200	5.354.728	
78	HL-01960	Phạm Trúc Định	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	4.527	4.603.442			4	919.692						5.523.134	478.300	89.700	59.800		49.000	55.000					731.800	4.791.334	
79	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	4.455	4.530.226			4	814.000						5.344.226	423.300	79.400	53.000		47.900	55.000					658.600	4.685.626	
80	HL-02336	Bùi Công Phóng	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	6.720	6.833.472			4	814.000						7.647.472	423.300	79.400	53.000		70.900	55.000					681.600	6.965.872	
81	HL-02417	Lý Văn Lâm	NV bảo vệ	5.978.000	17	A	7.392	7.516.819	5	1.149.615	4	919.692	1	350.000		149.000		10.085.126	490.200	92.000	61.300		94.400	55.000					792.900	9.292.226	
82	HL-03934	Trần Huy Toàn	NV bảo vệ	5.291.000	17	A	2.475	2.516.792			4	814.000						3.330.792	423.300	79.400	53.000		27.800	55.000					638.500	2.692.292	
83	HL-03938	Phạm Văn Giáp	Tổ trưởng bảo vệ	5.291.000	19	A	4.455	4.530.226			4	814.000						5.344.226	423.300	79.400	53.000		47.900	55.000					658.600	4.685.626	
84	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	NV bảo vệ	5.978.000	19	A	5.859	5.957.933			4	919.692						6.877.625	478.300	89.700	59.800		62.500	55.000		85.800			831.100	6.046.525	
85	HL-02828	Tạ Văn Hồng	NV bảo vệ	5.291.000	19	A	4.158	4.228.211			4	814.000						5.042.211	423.300	79.400	53.000		44.900	55.000					655.600	4.386.611	
86	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	NV bảo vệ	5.978.000	13	A	3.969	4.036.019	8	1.839.385	4	919.692						6.795.096	478.300	89.700	59.800		61.700	55.000		28.600			773.100	6.021.996	
87	HL-03802	Vũ Văn Hùng	Tổ trưởng cơ động	5.291.000	3	A	672	683.347	16	3.256.000	4	814.000						4.753.347	423.300	79.400	53.000		42.000	55.000					652.700	4.100.647	
88	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	Tổ trưởng bảo vệ	5.291.000	19	A	6.804	6.918.891			4	814.000						7.732.891	423.300	79.400	53.000		71.800	55.000		143.000			825.500	6.907.391	
89	HL-03808	Trịnh Văn Minh	Tổ trưởng bảo vệ	5.291.000	17	A	5.445	5.536.943	5	1.017.500	4	814.000						7.368.443	423.300	79.400	53.000		68.100	55.000		143.000			821.800	6.546.643	
90	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	Bảo vệ cơ động	5.978.000	19	A	4.158	4.228.211			4	919.692						5.147.903	478.300	89.700	59.800		45.200	55.000					728.000	4.419.903	
Tổng cộng					**1.619**		**470.713**	**569.455.333**	**54**	**11.491.038**	**365**	**82.579.878**	**10**	**3.900.000**	**152.544**	**3.054.500**	**3.813.810**	**674.447.103**	**42.460.000**	**7.964.300**	**5.312.200**	**569.970**	**6.187.300**	**4.895.000**	**-3.419.143**	**886.600**	**2.577.500**	**884.000**	**68.317.727**	**606.129.376**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng